

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 135/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**ban hành Quy chế về miễn thị thực cho người Việt Nam
định cư ở nước ngoài**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh nhập cảnh, xuất
cảnh, cư trú của người nước ngoài tại
Việt Nam ngày 28 tháng 4 năm 2000;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công
an và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế về miễn thị
thực cho người Việt Nam định cư ở nước
ngoài.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi
hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2007.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng
cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan
thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban
nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ**về miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài**

(ban hành kèm theo Quyết định số 135/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

Điều 1. Đối tượng miễn thị thực

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài được miễn thị thực nhập cảnh nếu có đủ các điều kiện:

1. Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ thay hộ chiếu nước ngoài (dưới đây gọi tắt là hộ chiếu) còn giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu thì phải có giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp còn giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh.

2. Giấy miễn thị thực do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Điều 2. Đối tượng không được miễn thị thực

1. Không đủ điều kiện nêu tại Điều 1.
2. Thuộc diện “chưa được nhập cảnh Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, cụ thể:

a) Giả mạo giấy tờ, cố ý khai sai sự thật khi làm thủ tục xin nhập cảnh;

b) Vì lý do phòng, chống dịch bệnh;

c) Vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam trong lần nhập cảnh trước;

d) Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia, lý do đặc biệt khác theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 3. Giấy miễn thị thực

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy miễn thị thực gồm:

- Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an.

2. Giấy miễn thị thực có giá trị đến 5 năm và ngắn hơn thời hạn còn giá trị của hộ chiếu hoặc giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp ít nhất 6 tháng.

3. Giấy miễn thị thực được cấp cho từng người. Trẻ em dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu với cha hoặc mẹ, thì Giấy miễn thị thực được cấp cùng với hộ chiếu của cha hoặc mẹ.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy miễn thị thực trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

5. Người được cấp Giấy miễn thị thực phải nộp phí xử lý hồ sơ theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy miễn thị thực:

1. Hộ chiếu nước ngoài hoặc người chưa được cấp hộ chiếu nước ngoài thì phải có giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp (kèm theo bản sao để cơ quan có thẩm quyền lưu hồ sơ).

2. Một trong những giấy tờ, tài liệu chứng minh là người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc các giấy tờ được cấp trước đây dùng để suy đoán về Quốc tịch gốc hoặc gốc Việt Nam. Trường hợp không có giấy tờ chứng minh là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, thì đương sự có thể xuất trình giấy bảo lãnh của Hội đoàn của người Việt Nam ở nước đương sự cư trú hoặc công dân Việt Nam bảo đảm đương sự là người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc công dân Việt Nam thì phải có giấy tờ chứng minh quan hệ vợ, chồng, con

với người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc công dân Việt Nam (giấy đăng ký kết hôn; giấy khai sinh; giấy xác nhận quan hệ cha, mẹ, con và các giấy tờ có giá trị khác theo quy định của pháp luật Việt Nam).

3. Trường hợp không có các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này, đương sự có thể xuất trình giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp nếu trong đó có ghi đương sự là người có quốc tịch gốc hoặc gốc Việt Nam để cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xem xét cấp Giấy miễn thị thực.

4. Tờ khai đề nghị cấp Giấy miễn thị thực (theo mẫu).

Điều 5. Hủy Giấy miễn thị thực

1. Người được cấp Giấy miễn thị thực sau đó nếu phát hiện những vấn đề không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 2 Quy chế này sẽ bị hủy Giấy miễn thị thực.

2. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc hủy Giấy miễn thị thực đối với người được cấp đang ở nước ngoài. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an; lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh thuộc Bộ Quốc phòng (Bộ đội Biên phòng) tại cửa khẩu thực hiện việc hủy Giấy miễn thị thực đối với người được cấp đang tạm trú ở Việt Nam hoặc đang ở cửa khẩu Việt Nam.

3. Trường hợp bị hủy Giấy miễn thị thực không được hoàn trả phí xử lý hồ sơ.

Điều 6. Thời hạn tạm trú tại Việt Nam

Người nhập cảnh Việt Nam bằng Giấy miễn thị thực, được tạm trú tại Việt Nam không quá 90 ngày cho mỗi lần nhập cảnh. Người tạm trú quá 90 ngày phải làm thủ tục xin cấp thị thực theo quy định hiện hành trước hoặc sau khi nhập cảnh Việt Nam.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng triển khai thực hiện Quy chế này. Bộ Công an

ban hành mẫu Giấy miễn thị thực, mẫu Tờ khai đề nghị cấp Giấy miễn thị thực và mẫu Giấy bảo lãnh, sau khi trao đổi thống nhất với Bộ Ngoại giao.

2. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam và phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thông báo cho các hãng hàng không quốc tế biết, tạo điều kiện thuận lợi cho người mang Giấy miễn thị thực đến Việt Nam.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và sử dụng phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

09636199